CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN GELEX** --- Số 258 /2021/GELEX-CBTT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Hà Nội, Ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐72 giờ ☐bất thường ☐theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2021 tại đường dẫn. https://gelex.vn/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: *- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2021*	**Người đại diện theo pháp luật/** **Người được ủy quyền công bố thông tin** *(Ký,ghi rõ họ tên,chức vụ,đóng dấu)* M.S.D.N:0100100512-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX Q.HAI BÀ TRƯNG-TP.HÀ NỘI **Nguyễn Thị Phương**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/GELEX-TGĐ *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 2/2021 so với Quý 2/2020*	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021*

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 2/2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021	Tỷ đồng	39,6	520,9
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2020	Tỷ đồng	255,7	326,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(216)	194
4	Tỷ lệ biến động	%	(84,5%)	37%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 141,7 tỷ đồng chủ yếu do trong quý 2/2020, Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn;
- Chi phí tài chính tăng 53,7 tỷ đồng do các hoạt động mở rộng đầu tư làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế Q2 của báo cáo hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ Quý 2 năm 2021 và hoạt động sản xuất kinh doanh của khối Thiết bị điện đạt lợi nhuận tốt hơn so với cùng kỳ, đóng góp chung làm tăng lợi nhuận gộp 737 tỷ, đồng thời các chi phí tương ứng cũng tăng 543 tỷ dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 194 tỷ.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Nguyễn Văn Tuấn

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

Tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Võ Anh Linh	Phó Chủ tịch
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên *(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)*

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc

Ủy ban kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch *(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)*
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên *(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N:0100100512-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
Q.HAI BÀ TRƯNG-TP.HÀ NỘI

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**25.461.148.197.100**	**13.071.023.654.906**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	4	**3.096.861.341.058**	**1.559.239.675.695**
111	1. Tiền		2.630.807.699.522	1.128.453.803.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		466.053.641.536	430.785.871.949
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	5	**2.690.168.774.968**	**1.751.266.439.506**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.558.144.684.624	1.617.326.377.863
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.145.288.131)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		136.169.378.475	133.940.061.643
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**8.277.368.590.288**	**6.261.469.977.933**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	5.830.440.933.482	4.104.680.173.122
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.334.810.397.378	383.029.852.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		17.698.756.747	14.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.586.145.103.344	1.991.111.903.728
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(491.757.290.663)	(231.351.950.987)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**10.446.941.289.836**	**3.236.252.994.646**
141	1. Hàng tồn kho		10.573.790.846.611	3.256.609.685.558
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(126.849.556.775)	(20.356.690.912)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**949.808.200.950**	**262.794.567.126**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	108.828.073.437	38.803.822.867
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		808.168.088.528	199.001.623.077
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	32.812.038.985	24.989.121.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2020
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**22.409.652.546.266**	**14.081.069.004.802**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**311.519.245.517**	**30.465.035.284**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	311.519.245.517	30.465.035.284
220	**II. Tài sản cố định**		**10.319.730.335.480**	**5.876.619.871.302**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.430.339.646.051	5.400.467.729.491
222	- *Nguyên giá*		*18.140.036.577.730*	*9.176.944.183.457*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.709.696.931.680)*	*(3.776.476.453.966)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		196.100.092.514	-
225	- *Nguyên giá*		*262.644.685.500*	-
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(66.544.592.985)*	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		693.290.596.915	476.152.141.811
228	- *Nguyên giá*		*784.513.425.371*	*533.198.151.956*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(91.222.828.455)*	*(57.046.010.145)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**613.099.865.749**	**216.246.054.300**
231	- Nguyên giá		7.902.974.508.343	296.215.724.512
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(7.289.874.642.594)	(79.969.670.212)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**6.949.149.472.663**	**1.131.587.595.528**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.947.404.494.522	1.131.587.595.528
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**2.032.681.838.350**	**5.809.360.934.692**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.888.644.198.409	5.684.365.533.111
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		133.427.689.404	124.370.401.581
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		10.507.650.538	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	625.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.183.471.788.506**	**1.016.789.513.696**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	657.911.220.119	426.419.574.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26.381.218.044	12.172.947.716
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		6.250.053.754	-
269	4. Lợi thế thương mại	21	1.492.929.296.589	578.196.991.427
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**47.870.800.743.366**	**27.152.092.659.708**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2020
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**33.639.334.049.088**	**18.936.906.032.823**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**23.080.993.594.682**	**10.831.294.477.533**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.727.480.361.192	2.964.515.738.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.722.236.540.488	302.845.083.321
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	402.572.206.503	123.574.463.689
314	4. Phải trả người lao động		293.475.310.895	171.229.457.012
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.147.061.909.156	168.377.163.149
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	48.117.723.757	21.977.772.480
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.238.391.547.690	2.624.943.927.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	10.057.152.728.310	4.328.509.240.283
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		193.662.079.489	76.240.526.352
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.843.187.202	49.081.105.673
330	**II. Nợ dài hạn**		**10.558.340.454.406**	**8.105.611.555.290**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		9.259.078.400	72.620.064.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	74.612.146.256	42.553.655.782
337	3. Phải trả dài hạn khác		64.485.171.006	20.519.332.766
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	9.346.557.393.355	7.752.211.494.649
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		606.496.492.000	136.935.268.307
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		299.209.932.799	80.771.739.786
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		157.720.240.590	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**14.231.466.694.278**	**8.215.186.626.885**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**14.181.691.488.610**	**8.208.689.065.742**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.882.440.000.000*	*4.882.440.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.177.512.049	13.074.761.451
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(102.997.990.700)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(460.595.257)	-
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		139.144.436.801	76.059.032.630
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.747.229.721.391	1.900.046.809.522
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.014.550.832.367*	*1.098.341.800.084*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*732.678.889.023*	*801.705.009.438*
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.278.771.450.049	1.362.677.489.262
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**49.775.205.668**	**6.497.561.143**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		49.775.205.668	6.497.561.143
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**47.870.800.743.366**	**27.152.092.659.708**

Vũ Ngọc Sơn	Tào Hải Nhân	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.741.433.073.307	3.858.109.648.672	13.185.003.334.117	7.385.342.273.080
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		45.023.347.152	45.629.348.664	75.479.092.658	73.135.856.529
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	8.696.409.726.155	3.812.480.300.008	13.109.524.241.459	7.312.206.416.551
11	4. Giá vốn hàng bán	24	7.318.228.302.460	3.172.271.763.301	11.216.088.785.780	6.092.886.256.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.378.181.423.695	640.208.536.707	1.893.435.455.679	1.219.320.160.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	311.160.113.529	320.561.729.450	518.159.622.786	363.522.871.339
22	7. Chi phí tài chính	26	421.002.132.930	308.458.088.140	725.794.404.900	540.521.046.758
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*310.723.622.542*	*192.919.321.943*	*531.041.150.247*	*364.697.005.910*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		34.357.328.408	(1.422.411.739)	160.857.227.896	22.923.615.330
25	9. Chi phí bán hàng	27	279.748.656.996	117.622.103.817	362.009.574.077	240.450.175.177
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	357.860.684.372	159.318.154.664	489.661.180.122	318.279.631.865
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		665.087.391.334	373.949.507.797	994.987.147.262	506.515.793.355
31	12. Thu nhập khác		29.681.792.840	20.921.891.672	34.288.631.888	27.721.773.531
32	13. Chi phí khác		15.955.325.404	3.604.534.521	16.829.073.432	5.333.853.130
40	14. Lợi nhuận khác		13.726.467.436	17.317.357.151	17.459.558.456	22.387.920.401
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		678.813.858.769	391.266.864.948	1.012.446.705.717	528.903.713.756
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		149.015.580.980	61.524.045.144	200.627.538.829	105.591.850.140
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		8.864.495.059	2.803.755.485	(443.684.711)	2.898.442.551
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		520.933.782.730	326.939.064.319	812.262.851.599	420.413.421.065
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		287.912.158.510	297.049.540.986	541.976.437.087	351.532.452.048
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		233.021.624.220	29.889.523.333	270.286.414.512	68.880.969.017
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		593	608	1.117	726

Vũ Ngọc Sơn	**Tào Hải Nhân**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.012.446.705.717***	***528.903.713.756***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.549.524.226.977	359.143.042.746
03	- Các khoản dự phòng		89.654.983	(2.615.103.399)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(628.987.761)	(5.438.439.447)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(485.271.320.838)	(286.631.214.898)
06	- Chi phí lãi vay		531.041.150.247	364.697.005.910
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***2.607.201.429.325***	***958.059.004.668***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		169.135.271.271	(792.608.672.567)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.574.065.371.580)	(252.011.509.560)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		416.280.961.789	(216.424.875.296)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.743.326.281	(15.718.280.615)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(940.818.306.761)	78.528.510.798
14	- Tiền lãi vay đã trả		(530.449.655.563)	(382.467.091.747)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(98.405.694.480)	(83.247.585.833)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.503.843.838	13.566.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.495.130.222)	(8.105.952.402)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.943.369.326.102)***	***(713.982.886.554)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
			VND	VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.711.856.126.366)	(1.163.003.254.098)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.709.165.063	1.773.211.073
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(241.753.852.038)	(25.639.906.601)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(745.268.947.865)	47.148.164.380
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		708.254.321.071	(768.086.435.805)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.596.111.423)	661.277.436.673
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		285.659.908.230	105.124.657.968
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.723.851.643.328)***	***(1.141.406.126.410)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		147.430.790.967	4.497.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		2.320.507.931	(299.967.829.249)
33	3. Tiền thu từ đi vay		16.859.667.884.845	9.966.853.751.337
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(10.424.163.185.348)	(8.159.375.179.568)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(15.208.561.245)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(329.923.122.092)	(22.472.619.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***6.240.124.315.058***	***1.489.535.123.020***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.572.903.345.628**	**(365.853.889.944)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.523.981.846.001**	**920.972.296.193**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.850.571)	685.894.169
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**3.096.861.341.058**	**555.804.300.418**

Vũ Ngọc Sơn	**Tào Hải Nhân**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tập đoàn cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 24 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tập đoàn hoạt động trong nhiều lĩnh vực với chu kỳ sản xuất kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Xây dựng: căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể;
- Các lĩnh vực khác: dưới 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/06/2021 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex ("Gelex Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng Gelex")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	99,998%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") (*)	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm,	30,780%	50,210%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối, theo đó Viglacera chính thức trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 06/04/2021. Tỷ lệ biểu

quyết mà Tập đoàn nắm giữ tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP là 50,21%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tập đoàn nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,43%.

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tập đoàn cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	89,69%	89,69%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty Thibidi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty Hạ tầng Gelex:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	60,46%	60,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng ("Hướng Phùng")	Quảng Trị	98,87%	98,87%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	98,65%	98,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk	Đắk Lắk	80,00%	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land ("Gelex Land")	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,88%	100%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty CP Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	51,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100,00%	99,90%	KD hạ tầng KCN

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tập đoàn và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Tập đoàn và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.
Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Vật tư phục vụ hoạt động xây lắp: phương pháp thực tế đích danh.
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm máy tính	03 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản

nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết
Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kế được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn
Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước
Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trợ cấp thôi việc phải trả
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi

nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình

thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024).

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu cung cấp điện (2019). Ngoài ra, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9.210.928.394	13.351.067.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.619.432.559.165	1.115.098.573.984
Tiền đang chuyển	2.164.211.963	4.162.525
Các khoản tương đương tiền	466.053.641.536	430.785.871.949
	3.096.861.341.058	**1.559.239.675.695**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu	2.318.017.534.879	-	976.448.503.970	-
- Cổ phiếu	240.127.149.745	(4.145.288.131)	640.877.873.893	-
	2.558.144.684.624	**(4.145.288.131)**	**1.617.326.377.863**	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	5.820.659.190.719	4.101.605.238.456
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*292.615.913.800*	*220.274.182.776*
- *Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm*	*95.804.451.611*	*119.520.659.188*
- *Công ty TNHH Sao Kim BK*	*1.290.701.375.404*	*1.899.760.820.256*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*4.141.537.449.904*	*1.862.049.576.236*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 31)*	9.781.742.763	3.074.934.666
	5.830.440.933.482	**4.104.680.173.122**
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	*(487.724.426.187)*	*(221.500.617.187)*

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	1.334.810.397.378	383.029.852.070
- *Công ty Cổ phần SCI E&C*	*417.712.999.005*	*239.236.867.820*
- *Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương*	*361.128.793.893*	-
- *Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam*	*97.690.010.000*	*5.231.610.000*
- *Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam*	*64.095.201.150*	*13.195.201.150*
- *Các khoản trả trước khác*	*394.183.393.330*	*125.366.173.100*
	1.334.810.397.378	**383.029.852.070**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	*(32.864.476)*	*(32.864.476)*

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ	627.675.503.000	-	1.336.093.950.000	-
Tạm ứng	196.784.832.933	-	163.405.073.579	-
Ký cược, ký quỹ	341.672.959.089	-	425.422.326.373	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.337.359.000	(135.000.000)	35.130.729.529	(135.000.000)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	88.854.740.000	-	148.932.800	-
Đặt cọc mua đất làm dự án năng lượng	3.319.640.934	-	16.819.640.934	-
Phải thu khác	307.500.068.388	(5.683.469.324)	14.091.250.513	(5.683.469.324)
	1.586.145.103.344	**(5.818.469.324)**	**1.991.111.903.728**	**(5.818.469.324)**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	623.863.197.279	-	354.950.647.448	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.628.718.863.607	(7.264.994.480)	2.007.419.789.747	(7.264.994.480)
Công cụ, dụng cụ	81.015.742.861	-	2.775.013.962	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.745.614.799.024	(6.868.384.303)	296.091.039.919	(6.868.384.303)
Thành phẩm	4.058.590.602.119	(14.457.063.435)	2.391.930.707.726	(14.457.063.435)
Hàng hoá	253.054.407.866	-	17.147.574.702	-
Hàng gửi đi bán	182.933.233.855	-	1.729.546.441	-
	10.573.790.846.611	**(28.590.442.218)**	**5.072.044.319.945**	**(28.590.442.218)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu phát hành	17.564.096.271	10.630.642.223
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.948.437.092	3.089.417.267
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	3.822.668.201	92.035.130
Chi phí thử nghiệm	3.505.185.740	10.734.981.777
Chi phí quảng cáo, hội nghị	1.944.288.948	1.448.205.804
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.912.709.877	2.432.766.553
Lãi mua hàng trả chậm	11.397.691	3.973.314.572
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	106.903.965.869	32.397.741.742
	108.828.073.437	**38.803.822.867**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước, hạ tầng KCN trả trước	351.838.227.031	282.074.953.217
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Điện mặt trời Ninh Thuận	58.448.941.866	59.077.425.114
Chi phí cải tạo văn phòng	15.623.399.280	16.487.902.113
Chi phí đại lý phát hành trái phiếu	14.166.666.669	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.575.940.833	20.686.972.763
Sửa chữa lớn TSCĐ	12.817.900.835	22.692.460.274
Xây dựng hạ tầng và san nền	10.341.730.102	10.608.541.684
Chi phí khuôn mẫu	685.201.826	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	622.490.446.523	372.431.599.832
	657.911.220.119	**426.419.574.553**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.484.907.389.859	4.436.280.801.385	218.988.287.660	36.767.704.553	-	9.176.944.183.457
- Mua trong kỳ	615.660.910	30.758.041.392	12.727.078.249	3.135.134.988	-	47.235.915.539
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.153.112.611	60.165.532.251	750.000.000	-	-	62.068.644.862
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.624.311.992.429	4.989.623.754.520	268.296.060.920	9.429.633.176	7.559.292.875	8.899.220.733.920
- Thanh lý, nhượng bán	(3.791.000.000)	(15.109.221.309)	(980.428.382)	-	-	(19.880.649.691)
- Tăng/ Giảm khác	(28.019.536.197)	1.775.558.781	532.894.714	158.832.345	-	(25.552.250.357)
Số dư cuối kỳ	**8.079.177.619.612**	**9.503.494.467.020**	**500.313.893.161**	**49.491.305.062**	**7.559.292.875**	**18.140.036.577.730**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.772.127.262.091	1.855.293.683.494	124.191.611.873	24.863.896.508	-	3.776.476.453.966
- Khấu hao trong kỳ	143.511.946.138	218.881.672.357	19.114.056.462	5.104.425.496	74.403.017	386.686.503.470
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.437.049.910.596	2.969.399.375.654	181.788.168.612	5.184.573.090	5.895.798.162	4.599.317.826.114
- Thanh lý, nhượng bán	(1.032.028.340)	(10.030.890.695)	(975.460.407)	-	-	(12.038.379.442)
- Tăng/Giảm khác	(25.876.525.858)	(13.031.179.898)	(950.534.093)	(887.232.581)	-	(40.745.472.430)
Số dư cuối kỳ	**3.325.780.564.627**	**5.020.512.660.912**	**323.167.842.447**	**34.265.662.513**	**5.970.201.179**	**8.709.696.931.679**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**2.712.780.127.768**	**2.580.987.117.891**	**94.796.675.787**	**11.903.808.045**	**-**	**5.400.467.729.491**
Tại ngày cuối kỳ	**4.753.397.054.984**	**4.482.981.806.109**	**177.146.050.714**	**15.225.642.549**	**1.589.091.696**	**9.430.339.646.052**

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.606.758.783.831	-	7.606.758.783.831
Số dư cuối kỳ	**7.796.002.070.046**	**106.972.438.297**	**7.902.974.508.343**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.759.588.053	55.210.082.159	79.969.670.212
- Khấu hao trong kỳ	1.970.535.792	5.032.265.190	7.002.800.982
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.202.902.171.400	-	7.202.902.171.400
Số dư cuối kỳ	**7.229.632.295.245**	**60.242.347.349**	**7.289.874.642.594**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**164.483.698.162**	**51.762.356.138**	**216.246.054.300**
Tại ngày cuối kỳ	**566.369.774.801**	**46.730.090.948**	**613.099.865.749**

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	1.925.964.698.396	364.989.033.065
- Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ (*)	724.671.651.167	-
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C (*)	709.776.574.337	-
- Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	525.021.682.132	339.426.426.599
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng (*	510.477.863.134	-
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (*)	375.213.193.346	-
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình (*)	337.900.390.369	-
- Dự án FURAMA HẠ LONG - RESORT & VILLAS (*)	267.709.718.845	-
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai (*)	224.173.787.144	-
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ	215.874.854.192	136.242.245.166
- Dự án khu công nghiệp Mariel	161.937.356.270	-
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số	156.743.722.335	28.631.696.564
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án Cadivi Tower	71.186.430.180	46.086.431.855
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	96.979.188.360	16.537.868.285
- Dự án SAP	21.108.519.650	8.907.242.650
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	-	24.320.743.126
- Mở rộng Nhà xưởng Nhơn Trạch Đồng Nai	9.685.909.091	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	485.535.473.210	403.991.458.919
	6.947.404.494.522	**1.131.587.595.528**

(*) Thay đổi do trong kỳ ,Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối theo nội dung trong Thuyết minh số 1.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	519.242.525.398	526.399.854.009
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ (*)	320.563.910.410	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG) (*)	307.825.361.921	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	284.806.874.167	284.222.151.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	217.353.475.923	215.777.448.206
Công ty SanVig -CTCP (*)	129.104.120.953	-
Công ty CP Vigalcera Đông Triều (*)	65.761.565.785	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II (*)	25.063.917.254	-
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn (*)	8.922.642.266	-
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (*)	7.055.079.195	-
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống (*)	1.892.137.393	-
Công ty Cổ phần Vinafacade (*)	826.402.744	-
Công ty CP Magno GMHB (*)	226.185.000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	-	4.657.966.079.489
TỔNG CỘNG	**1.888.644.198.409**	**5.684.365.533.111**

(*) Thay đổi do trong kỳ ,Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối theo nội dung trong Thuyết minh số 1.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**133.427.689.404**	**124.370.401.581**
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	121.009.720.280
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh I	1.305.017.929	-
- Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	-
- Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	-
- Công ty CP Visaho	5.400.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	125.000.000	125.000.000
	133.427.689.404	**124.370.401.581**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	3.668.875.072.652	3.668.875.072.652	2.953.833.472.409	2.953.833.472.409
- Công ty Cổ phần SCI	*417.805.836.662*	*417.805.836.662*	-	-
- Glencore International	*357.781.159.084*	*357.781.159.084*	-	-
- LS Nikko Cooper Inc	*279.617.444.952*	*279.617.444.952*	*2.060.986.873.312*	*2.060.986.873.312*
- Mitsui & Co.,Ltd	*179.515.175.033*	*179.515.175.033*	*99.827.162.013*	*99.827.162.013*
- Phải trả các đối tượng khác	*2.434.155.456.921*	*2.434.155.456.921*	*793.019.437.084*	*793.019.437.084*
Phải trả cho các bên liên *(Thuyết minh số 31)*	58.605.288.540	58.605.288.540	10.682.266.016	10.682.266.016
	3.727.480.361.192	**3.727.480.361.192**	**2.964.515.738.425**	**2.964.515.738.425**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	37.429.697.428	675.449.812.302	670.221.305.526	(14.890.797.555)	16.118.431.002	43.885.837.651
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.861.440	-	3.409.098.424	3.765.353.715	(39.943.024)	419.059.755	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.954.537.612	64.870.148.991	195.381.528.763	89.260.259.471	63.966.079.022	9.068.346.212	223.071.305.905
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.737.312.500	26.143.306.935	32.311.943.700	2.750.168.658	5.717.265.222	7.036.109.615
Thuế Tài nguyên	-	2.465.415.790	11.558.908.834	13.609.621.684	1.992.934.692	-	2.407.637.632
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.869.259.241	-	40.099.875.060	10.084.427.509	12.525.467.964	894.576.958	39.566.233.232
Các loại thuế khác	142.462.889	298.421.078	3.114.508.214	5.104.483.836	9.360.117.230	448.913.836	7.975.013.633
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.773.467.902	12.087.017.747	12.200.831.847	64.824.969.033	145.446.000	78.630.068.835
	24.989.121.182	**123.574.463.689**	**967.244.056.278**	**836.558.227.288**	**140.488.996.020**	**32.812.038.985**	**402.572.206.503**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí Dự án các công trình xây dựng	801.985.360.233	-
Chi phí lãi vay	123.912.539.549	123.321.044.865
Chi phí khuyến mại, bán hàng, hoa hồng	16.623.935.202	4.876.487.974
Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	13.771.058.379	8.664.886.454
Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	3.912.077.530	4.939.151.375
Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.542.489.144	3.076.041.660
Chi phí phát hành trái phiếu	450.000.000	1.500.000.000
Chi phí phải trả khác	183.864.449.119	21.999.550.821
	1.147.061.909.156	**168.377.163.149**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi bán hàng trả chậm	25.342.890.381	15.134.697.248
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	10.299.504.215	6.843.075.232
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	12.475.329.161	-
	48.117.723.757	**21.977.772.480**
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	42.009.165.190	42.553.655.782
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	32.602.981.066	-
	74.612.146.256	**42.553.655.782**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	3.569.263.464.888	2.538.563.480.447
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.205.663.395	8.439.771.459
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	123.961.825.504	30.188.621.038
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	12.665.124.641	2.493.720.740
- Phải trả lãi vay	16.037.770.391	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	484.257.698.871	25.258.333.465
	4.238.391.547.690	**2.624.943.927.149**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.485.171.006	20.519.332.766
	64.485.171.006	**20.519.332.766**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ				30/6/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giảm do thoái công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**3.555.209.529.182**	**3.555.209.529.182**	**1.403.716.519.240**	**13.802.319.498.822**	**10.344.029.576.823**		**8.375.615.970.421**	**8.375.615.970.421**
- Vay ngân hàng	3.118.535.679.588	3.118.535.679.588	1.403.716.519.240	12.055.749.590.153	8.541.097.195.433	-	8.036.904.593.548	8.036.904.593.548
- Vay đối tượng khác	392.083.509.594	392.083.509.594	-	1.689.586.916.669	1.761.057.389.390	-	320.613.036.873	320.613.036.873
- Vay cá nhân	44.590.340.000	44.590.340.000	-	56.982.992.000	41.874.992.000	(41.600.000.000)	18.098.340.000	18.098.340.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**773.299.711.101**	**773.299.711.101**	**235.829.905.386**	**1.041.464.969.333**	**369.057.827.931**		**1.681.536.757.889**	**1.681.536.757.889**
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	224.061.344.168	224.061.344.168	235.829.905.386	292.278.431.408	169.057.827.931	-	583.111.853.031	583.111.853.031
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	-	749.186.537.925	200.000.000.000	-	1.098.424.904.858	1.098.424.904.858
	4.328.509.240.283	**4.328.509.240.283**	**1.639.546.424.626**	**14.843.784.468.155**	**10.713.087.404.754**	**(41.600.000.000)**	**10.057.152.728.310**	**10.057.152.728.310**
Vay dài hạn								
- Vay ngân hàng	1.847.882.348.986	1.847.882.348.986	542.956.259.192	1.941.150.760.039	531.409.183.520	(96.734.614.307)	3.703.845.570.390	3.703.845.570.390
- Trái phiếu thường	5.904.329.145.663	5.904.329.145.663	-	95.984.738.895	448.860.808.083	-	5.551.453.076.475	5.551.453.076.475
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	103.027.330.278	1.210.599.960	12.979.183.748	-	91.258.746.490	91.258.746.490
	7.752.211.494.649	**7.752.211.494.649**	**645.983.589.470**	**2.038.346.098.894**	**993.249.175.351**	**(96.734.614.307)**	**9.346.557.393.355**	**9.346.557.393.355**

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Công ty cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty Cổ phần thiết bị điện	Tổng công ty Cổ phần Viglacera	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	70.494.847.878	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	32.629.220.995	-	799.038.642.731
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	979.163.320.306	979.163.320.306
Số dư cuối kỳ	**70.494.847.878**	**25.224.721.413**	**504.004.198.650**	**166.685.653.795**	**32.629.220.995**	**979.163.320.306**	**1.778.201.963.037**
Phân bổ lũy kế							
Số dư đầu năm	27.023.025.021	8.828.652.494	138.601.154.629	33.337.130.760	13.051.688.400	-	220.841.651.304
- Phân bổ trong kỳ	3.524.742.394	1.261.236.070	25.200.209.932	8.334.282.690	1.631.461.050	24.479.083.008	64.431.015.144
Số dư cuối kỳ	**30.547.767.415**	**10.089.888.564**	**163.801.364.561**	**41.671.413.450**	**14.683.149.450**	**24.479.083.008**	**285.272.666.448**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	43.471.822.857	16.396.068.919	365.403.044.021	133.348.523.035	19.577.532.595	-	578.196.991.427
Tại ngày cuối kỳ	**39.947.080.463**	**15.134.832.849**	**340.202.834.089**	**125.014.240.345**	**17.946.071.545**	**954.684.237.298**	**1.492.929.296.589**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020									
Số dư đầu năm trước	**4.882.440.000.000**	**66.457.000.000**	**147.588.933.577**	**-**	**-**	**77.023.242.245**	**1.169.045.332.340**	**2.295.409.044.561**	**8.637.963.552.723**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	4.497.000.000	4.497.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	351.532.452.048	68.880.969.017	420.413.421.065
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(22.105.628.000)	(22.105.628.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.485.069.703)	(5.226.680.965)	(46.711.750.668)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(95.686.634)	(111.313.366)	(207.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(58.086.159.763)	(64.013.735.874)	(122.099.895.637)
Giảm tỷ lệ sở hữu ở Công ty con	-	-	-	-	-	-	(6.712.852)	66.112.852	59.400.000
Thoái công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(945.730.890.769)	(945.730.890.769)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	-	(299.967.829.249)
Số dư cuối kỳ trước	**4.882.440.000.000**	**66.457.000.000**	**147.588.933.577**	**(299.967.829.249)**	**-**	**77.023.242.245**	**1.420.904.155.436**	**1.331.664.877.456**	**7.626.110.379.465**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021									
Số dư đầu năm nay	**4.882.440.000.000**	**13.074.761.451**	**77.388.963.577**	**(102.997.990.700)**	**-**	**76.059.032.630**	**1.900.046.809.522**	**1.362.677.489.262**	**8.208.689.065.742**
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	541.976.437.087	252.384.419.548	794.360.856.635
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(55.085.270.099)	(274.837.851.994)	(329.923.122.092)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	63.085.404.171	(31.673.411.030)	(31.411.993.141)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(48.580.346.033)	(28.955.995.226)	(77.536.341.259)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(1.017.500.121)	-	(1.017.500.121)
Thay đổi từ hợp nhất Tổng công ty Cổ phần Viglacera trong kỳ	-	-	-	-	-	-	399.482.135.135	4.992.983.721.446	5.392.465.856.580
Tăng khác	-	-	-	-	(460.595.257)	-	-	-	(460.595.257)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	43.371.655.267	-	102.997.990.700	-	-	-	-	146.369.645.967
Mua cổ phiếu quỹ	-	731.095.331	-		-	-	-	-	731.095.331
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	42.080.866.931	5.931.660.154	48.012.527.085
Số dư cuối kỳ này	**4.882.440.000.000**	**57.177.512.049**	**77.388.963.577**	**-**	**(460.595.257)**	**139.144.436.801**	**2.747.229.721.391**	**6.278.771.450.049**	**14.181.691.488.610**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*4.882.440.000.000*	*4.882.440.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*4.882.440.000.000*	*4.882.440.000.000*

Cổ phiếu

	30/6/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	488.244.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*488.244.000*	*488.244.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	-	6.274.950
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	*6.274.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	481.969.050
- *Cổ phiếu phổ thông*	*488.244.000*	*481.969.050*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.505.731.864.326	3.171.370.331.067	9.668.633.787.679	6.069.235.749.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	1.650.000.000	384.901.473.572	1.650.000.000	759.265.653.269
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	243.355.986.550	200.281.755.517	473.630.769.589	365.682.024.491
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	21.657.870.210	22.378.007.606	40.956.489.577	44.126.075.841
Doanh thu hàng hóa bất động sản và các sản phẩm vật liệu xây dựng (*)	1.966.784.959.911	-	1.966.784.959.911	-
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác (*)	952.636.094.587	-	952.636.094.587	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	1.188.129.620	-	1.188.129.620	-
Doanh thu khác	4.044.010.497	73.896.913.438	4.044.010.497	73.896.913.438
	8.697.048.915.700	**3.852.828.481.200**	**13.109.524.241.459**	**7.312.206.416.551**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với bên khác	*8.674.294.815.368*	*3.522.172.561.500*	*13.086.770.141.127*	*6.981.550.496.851*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*22.754.100.332*	*330.655.919.700*	*22.754.100.332*	*330.655.919.700*

(*) Thay đổi tăng do trong kỳ ,Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối theo nội dung trong Thuyết minh số 1.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	4.932.680.102.484	2.705.567.133.455	8.697.645.090.556	5.187.370.637.731
- Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp	1.566.204.344	311.972.637.798	1.566.204.344	602.706.611.035
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	114.180.321.226	112.952.695.649	239.325.573.623	213.954.445.186
- Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	8.355.244.582	12.379.178.428	15.951.144.933	21.801.193.465
- Giá vốn hàng hóa bất động sản và các sản phẩm vật liệu xây dựng (*)	1.619.064.012.738	-	1.619.064.012.738	-
- Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác (*)	632.159.258.950	-	632.159.258.950	-
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (*)	(313.295.089)	-	(313.295.089)	-
- Giá vốn khác	10.536.453.225	29.400.117.971	10.690.795.725	67.053.368.648
	7.318.228.302.460	**3.172.271.763.301**	**11.216.088.785.780**	**6.092.886.256.065**

(*) Thay đổi tăng do trong kỳ ,Tập đoàn đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) để sở hữu chi phối theo nội dung trong Thuyết minh số 1.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay, hợp tác đầu tư	39.560.299.062	24.426.121.178	106.776.666.724	48.818.535.135
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.615.312.070	1.669.608.309	34.002.312.837	2.303.342.789
- Lãi kinh doanh chứng khoán	11.730.043.105	12.047.292.244	125.928.752.126	21.773.647.385
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	252.020.334.121	-	252.020.334.121
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.080.766.023	22.109.292.500	6.153.891.023	26.368.481.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.405.785.153	9.128.494.378	24.543.790.591	11.656.049.142
- Lãi hợp tác đầu tư	-	-	-	-
- Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	218.755.883.910	-	218.755.883.910	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.012.024.206	(839.413.280)	1.998.325.575	582.481.067
	311.160.113.529	**320.561.729.450**	**518.159.622.786**	**363.522.871.339**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền vay	310.723.622.542	192.919.321.943	531.041.150.247	364.697.005.910
- Lãi ký quỹ	922.981.167	1.427.075.733	1.616.071.491	2.028.726.839
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	16.992.764.379	7.953.969.682	28.712.492.793	7.953.969.682
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	61.665.446.820	-	61.665.446.820
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.601.367.562	17.932.559.349	10.601.367.562	17.932.559.349
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.762.472.447)	(17.312.526.247)	(6.762.472.447)	(6.836.232.831)
- Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	60.577.270.816	31.166.557.592	103.313.478.679	58.673.245.495
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	40.746.391.281	19.442.040.417	40.746.391.281	19.442.040.417
- Chi phí tài chính khác	15.906.185.632	8.796.270.931	16.525.925.294	14.964.285.077
	449.708.110.932	**323.990.716.220**	**725.794.404.900**	**540.521.046.758**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.079.591.899	8.842.223.067	28.570.878.877	15.391.501.167
- Chi phí nhân công	48.003.309.616	35.326.066.578	68.021.054.837	67.968.739.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.009.419.167	1.608.005.765	4.881.455.615	4.271.953.234
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.612.851.830	37.968.806.321	72.317.784.116	66.198.638.499
- Chi phí bán hàng khác	133.093.422.722	51.256.943.410	147.425.712.885	86.619.342.295
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	37.950.061.763	(17.379.941.324)	40.792.687.748	-
	279.748.656.996	**117.622.103.817**	**362.009.574.077**	**240.450.175.177**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.968.346.341	2.800.179.892	6.699.370.019	5.037.106.629
- Chi phí nhân công	118.793.296.886	64.766.131.189	170.502.417.559	132.760.401.802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.400.010.497	7.796.773.905	17.867.690.495	14.492.430.954
- Thuế, phí, lệ phí	5.980.223.179	1.426.188.596	6.453.664.616	4.444.103.450
- Chi phí dự phòng	7.702.821.882	(51.109.500.190)	7.702.821.882	3.143.363.057
- Phân bổ lợi thế thương mại	44.455.049.076	32.637.481.882	64.431.015.144	65.274.963.763
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.279.151.543	26.949.070.234	59.179.249.695	48.564.451.600
- Chi phí khác bằng tiền	128.281.784.968	20.017.845.056	156.824.950.712	44.562.810.610
	357.860.684.372	**105.284.170.564**	**489.661.180.122**	**318.279.631.865**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế	287.912.158.510	297.049.540.986	541.976.437.087	354.705.861.787
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	287.912.158.510	297.049.540.986	541.976.437.087	354.705.861.787
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	485.136.158	488.244.000	485.136.158	488.244.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**593**	**608**	**1.117**	**726**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.505.201.823.798	1.529.197.625.293	7.881.698.892.162	4.842.616.789.796
- Chi phí nhân công	256.384.167.717	237.649.772.500	435.231.929.739	451.490.770.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.214.426.578	150.010.040.855	276.255.244.907	293.629.772.054
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.462.209.437	430.376.307.871	436.767.102.416	574.674.524.475
- Chi phí khác bằng tiền	321.851.987.805	121.361.960.522	417.439.377.073	260.516.650.931
	4.514.114.615.334	**2.468.595.707.041**	**9.447.392.546.296**	**6.422.928.507.708**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020*
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	634.500.000	634.500.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	253.626.859	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	372.420.890	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	14.689.172.900	29.051.665.756
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	893.398.932
		Mua hàng hóa và dịch vụ	27.583.644.987	36.137.118.370
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.249.528.777	1.730.372.511
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký, tư vấn, bảo lãnh phát hành ...	24.114.544.900	4.460.000.000
		Mua trái phiếu kinh doanh	-	548.642.027.484
		Bán trái phiếu kinh doanh	46.695.671.340	784.965.021.777
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	260.268.750	-
Công ty CP Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	77.093.500	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	143.061.311	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/6/2021* VND	*01/01/2021* VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	3.620.734	71.405.121
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	9.243.075.498	2.965.461.855
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu cho thuê văn phòng	-	38.067.690
			9.246.696.232	**3.074.934.666**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	58.561.406.072	10.582.879.878
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	94.123.838
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	43.882.468	5.262.300
			58.605.288.540	**10.682.266.016**
Phải trả người bán dài hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	-	22.345.000.000
			-	**22.345.000.000**
Người mua trả tiền trước				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Vật tư SX MBA	-	5.403.109.302
			-	**5.403.109.302**
Chi phí phải trả				
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phí dịch vụ	696.838.625	3.300.000.000
			696.838.625	**3.300.000.000**
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc tiền thuê văn phòng	535.046.531	535.046.531
			535.046.531	**535.046.531**

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong tháng 7/2021, Tập đoàn đã báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành tăng thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020. Số lượng cổ phiếu tăng thêm dự kiến sẽ được chuyển giao cho cổ đông trong tháng 8/2021 sau khi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp nhận đăng ký lưu ký bổ sung cổ phiếu. Theo đó số lượng cổ phiếu lưu hành của Tập đoàn tại thời điểm hoàn tất phát hành là 781.190.400 cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2020 do Công ty lập.

M.S.D.N:0100100512-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX ★ Q.HAI BÀ TRƯNG-TP.HÀ NỘI

Vũ Ngọc Sơn	**Tào Hải Nhân**	**Nguyễn Văn Tuấn**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021